Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 4012.90.90

Mã HS	4012.90.90
Mô tả hàng hóa	Lốp bằng cao su loại bơm hơi đã qua sử dụng hoặc đắp lại; lốp đặc hoặc nửa đặc, hoa lốp và lót vành, bằng cao su / - Loại khác: / - - Loại khác
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	12/11/2026 13:13:46
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/40129090/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	7.5	7,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K6509
Thuế NK ưu đãi (MFN)	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N6509
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q6509
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0,9; M: 1,3	0,9% · M: 1.3%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	1,8	1,8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	1,8	1,8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	3.5	3,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AANZFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
ACFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AJCEP	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
ATIGA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục A)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục B)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục C)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục D)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục E)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục F)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VCFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VJEPA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		*	AC!E6311
ATIGA	2022	2022	*	AT!E6266
ATIGA	2023	2023	*	AT!F6266
ATIGA	2024	2024	*	AT!G6266
ATIGA	2025	2025	*	AT!H6266
ATIGA	2026	2026	*	AT!I6266
ATIGA	2027	2027	*	AT!J6266
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	*	AJ!E6316
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	*	AJ!F6316

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	*	AJ!G6316
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	*	AJ!H6316
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	*	AJ!I6316
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	*	AJ!J6316
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	*	VJ!E6314
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	*	VJ!F6314
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	*	VJ!G6314
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	*	VJ!H6314
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	*	VJ!I6314
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	*	VJ!J6314
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		*	AK!F6318
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		*	AANZ!H6272
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F6274
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G6274
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H6274
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I6274
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J6274
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K6274
VKFTA	2022	2022	0	VK!E6294
VKFTA	2023	2023	0	VK!F6294
VKFTA	2024	2024	0	VK!G6294
VKFTA	2025	2025	0	VK!H6294
VKFTA	2026	2026	0	VK!I6294
VKFTA	2027	2027	0	VK!J6294
VCFTA	2022	2022	*	VC!D6347
VCFTA	2023	2023	*	VC!E6347

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	*	VC!F6347
VCFTA	2025	2025	*	VC!G6347
VCFTA	2026	2026	*	VC!H6347
VCFTA	2027	2027	*	VC!I6347
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D6329
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E6329
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F6329
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G6329
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H6329
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I6329
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D6337
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E6337
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F6337
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G6337
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H6337
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I6337
EVFTA	2022	2022	3,6	EV-NK!D6330
EVFTA	2023	2023	3,1	EV-NK!E6330
EVFTA	2024	2024	2,7	EV-NK!F6330
EVFTA	2025	2025	2,2	EV-NK!G6330
EVFTA	2026	2026	1,8	EV-NK!H6330
EVFTA	2027	2027	1,3	EV-NK!I6330
UKVFTA	2022	2022	3,6	UKV!D6332
UKVFTA	2023	2023	3,1	UKV!E6332
UKVFTA	2024	2024	2,7	UKV!F6332
UKVFTA	2025	2025	2,2	UKV!G6332

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	1,8	UKV!H6332
UKVFTA	2027	2027	1,3	UKV!I6332
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	3,1	CPTPP!D6296
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	2,7	CPTPP!E6296
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	2,2	CPTPP!F6296
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	1,8	CPTPP!G6296
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	1,3	CPTPP!H6296
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0,9	CPTPP!I6296
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0,4	CPTPP!J6296
RCEP A	2022	2022	*	RCEPT-A!D6329
RCEP A	2023	2023	*	RCEPT-A!E6329
RCEP A	2024	2024	*	RCEPT-A!F6329
RCEP A	2025	2025	*	RCEPT-A!G6329
RCEP A	2026	2026	*	RCEPT-A!H6329
RCEP A	2027	2027	*	RCEPT-A!I6329
RCEP B	2022	2022	*	B!D6329
RCEP B	2023	2023	*	B!E6329
RCEP B	2024	2024	*	B!F6329
RCEP B	2025	2025	*	B!G6329
RCEP B	2026	2026	*	B!H6329
RCEP B	2027	2027	*	B!I6329
RCEP C	2022	2022	*	C!D6329
RCEP C	2023	2023	*	C!E6329
RCEP C	2024	2024	*	C!F6329
RCEP C	2025	2025	*	C!G6329
RCEP C	2026	2026	*	C!H6329

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	*	C!I6329
RCEP D	2022	2022	*	D!D6329
RCEP D	2023	2023	*	D!E6329
RCEP D	2024	2024	*	D!F6329
RCEP D	2025	2025	*	D!G6329
RCEP D	2026	2026	*	D!H6329
RCEP D	2027	2027	*	D!I6329
RCEP E	2022	2022	*	E!D6332
RCEP E	2023	2023	*	E!E6332
RCEP E	2024	2024	*	E!F6332
RCEP E	2025	2025	*	E!G6332
RCEP E	2026	2026	*	E!H6332
RCEP E	2027	2027	*	E!I6332
RCEP F	2022	2022	*	F!D6329
RCEP F	2023	2023	*	F!E6329
RCEP F	2024	2024	*	F!F6329
RCEP F	2025	2025	*	F!G6329
RCEP F	2026	2026	*	F!H6329
RCEP F	2027	2027	*	F!I6329
VIFTA	2024	2024	4.5	VI!F5849
VIFTA	2025	2025	4	VI!G5849
VIFTA	2026	2026	3.5	VI!H5849
VIFTA	2027	2027	3	VI!I5849

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-009	YELLOW	CPTPP: mức thuế riêng “M:”	Ô CPTPP “0,9; M: 1,3” có mức chung 0,9% và mức “M:” 1.3% (thường hiểu là biểu áp dụng cho Mê-hi-cô – cần xác minh).		115/2022/NĐ-CP	Xác định biểu thuế CPTPP áp dụng cho nước xuất xứ theo Nghị định 115/2022/NĐ-CP.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-010	YELLOW	Khác biệt giữa biểu tổng hợp và biểu FTA gốc	CPTPP: biểu tổng hợp BT2026 ghi “0,9; M: 1,3”, biểu FTA gốc kỳ (VI) ghi “0,9”.		115/2022/NĐ-CP	Đối chiếu Nghị định gốc và văn bản sửa đổi để xác định mức chính xác.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	VN-LAO 5%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (5%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 5%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 4012.90 có 9 dòng thuế; dòng 4012.90.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	4012.90.14 Lốp đặc có đường kính ngoài trên 250 mm, chiều rộng không quá 450 mm; 4012.90.17 Lốp đặc có đường kính ngoài trên 250 mm, chiều rộng trên 450 mm; 4012.90.19 Loại khác; 4012.90.21 Chiều rộng không quá 450 mm; 4012.90.22 Có chiều rộng trên 450 mm; 4012.90.71 Chiều rộng không quá 450 mm (SEN)	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 4012.90.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 5% của mã 4012.90.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N6509), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.